

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT PHÚ KHÁNH

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 36
Phụ lục số 01	37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200285254 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hoà cấp lần đầu ngày 14/12/2010, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 14/08/2020.

Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Phú Khánh do cổ phần hóa theo quyết định số 64/QĐ-BGTVT ngày 08/01/2015 của Bộ Giao thông vận tải, là công ty con thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Ngày 08/01/2016, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Bùi Văn Quang	Chủ tịch
Ông Phạm Nguyễn Chiến	Thành viên
Ông Đặng Anh Tuấn	Thành viên

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Dũng Hưng	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Việt Phương	Thành viên
Ông Hoàng Nam Cao	Thành viên

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phạm Nguyễn Chiến	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hào	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Hợp	Phó Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Phạm Nguyễn Chiến - Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phạm Nguyễn Chiến
Giám đốc

Khánh Hoà, ngày 05 tháng 02 năm 2024

Số: 3010/2023/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 05 tháng 02 năm 2024, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro cơ bản sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại thuyết minh số 5.4.1 "Phải thu ngắn hạn khác" khoản phải thu Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi phí đo đất năm 2010 số tiền 933.473.987 đồng. Tính đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán khoản chi phí này chưa được quyết toán, đối chiếu công nợ với Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Do vậy, chúng tôi không thể xác định được các điều chỉnh cần thiết đối với khoản phải thu này tại ngày 31/12/2023 cũng như ảnh hưởng của nó tới Báo cáo tài chính năm 2023.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ" Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Thiệu Sỹ Minh

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 5243-2020-283-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2024

A handwritten signature in black ink.

Nguyễn Phương Thủy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 4567-2022-283-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		113.464.171.728 ✓	110.794.761.348 ✓
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	8.528.167.930 ✓	26.092.465.509 ✓
1. Tiền	111		3.528.167.930	3.092.465.509
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	23.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		91.085.380.602 ✓	72.242.424.118 ✓
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	93.764.986.039	72.191.339.654
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	345.173.940	1.360.634.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	8.023.066.802	8.930.427.643
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(11.047.846.179)	(10.239.977.179)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	11.764.483.338 ✓	10.068.602.516 ✓
1. Hàng tồn kho	141		11.764.483.338	10.068.602.516
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.086.139.858 ✓	2.391.269.205 ✓
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	1.124.900.239	1.124.900.239
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.8	961.239.619	1.266.368.966
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		25.339.919.573 ✓	27.310.266.544 ✓
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		273.411.789 ✓	275.086.020 ✓
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.4	273.411.789	275.086.020
II. Tài sản cố định	220		8.352.887.379 ✓	9.578.626.430 ✓
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	8.232.357.677	9.458.096.728
- Nguyên giá	222		40.708.927.614	39.879.481.783
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.476.569.937)	(30.421.385.055)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	120.529.702	120.529.702
- Nguyên giá	228		120.529.702	120.529.702
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	4.11	14.201.973.405 ✓	14.944.907.094 ✓
- Nguyên giá	231		18.573.342.159	18.573.342.159
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(4.371.368.754)	(3.628.435.065)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.12	200.000.000	200.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		200.000.000	200.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.311.647.000 ✓	2.311.647.000 ✓
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	2.311.647.000	2.311.647.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		138.804.091.301	138.105.027.892

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		110.137.425.762 ✓	110.473.288.943 ✓
I. Nợ ngắn hạn	310		100.264.257.144 ✓	96.513.872.535 ✓
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	57.530.059.666	37.146.494.514
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.14	153.973.396	22.629.580.671
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.8	18.289.881.604	14.155.697.732
4. Phải trả người lao động	314		18.504.303.841	16.543.173.975
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	4.183.881.848	4.544.191.721
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	-	-
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.17	202.861.705	199.392.268
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.399.295.084	1.295.341.654
II. Nợ dài hạn	330		9.873.168.618 ✓	13.959.416.408
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.15	9.751.687.306	9.751.687.306
2. Dự phòng nợ phải trả dài hạn	342	4.17	121.481.312	4.207.729.102
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		28.666.665.539 ✓	27.631.738.949 ✓
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18	28.666.665.539 ✓	27.631.738.949 ✓
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.000.000.000	20.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.856.297.419	3.112.536.419
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.810.368.120	4.519.202.530
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.810.368.120	4.519.202.530
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		138.804.091.301 ✓	138.105.027.892 ✓



Phạm Nguyễn Chiến

Giám đốc

Khánh Hoà, ngày 05 tháng 02 năm 2024

Nguyễn Thị Lan Anh

Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	302.893.729.404 ✓	229.505.519.697 ✓
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10 ✓		302.893.729.404 ✓	229.505.519.697 ✓
4. Giá vốn hàng bán	11 ✓	5.2	269.078.836.539	197.842.486.953
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		33.814.892.865 ✓	31.663.032.744 ✓
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	1.968.616.895	1.025.956.203 ✓
7. Chi phí tài chính	22	5.4	31.431.693	19.803.683
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		31.431.693	19.803.683
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	29.382.686.636 ✓	26.712.077.648
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		6.369.391.431 ✓	5.957.107.616 ✓
11. Thu nhập khác	31	5.6	1.050.000 ✓	1.330.000 ✓
12. Chi phí khác	32	5.7	163.017.060 ✓	242.237.554
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(161.967.060)	(240.907.554)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.207.424.371 ✓	5.716.200.062
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	1.397.056.251	1.196.997.532
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.810.368.120 ✓	4.519.202.530 ✓
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.9	1.668	1.503
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.9	1.668	1.503



Phạm Nguyễn Chiến

Giám đốc

Khánh Hoà, ngày 05 tháng 02 năm 2024

Nguyễn Thị Lan Anh

Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	283.600.622.582	252.865.544.773
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(165.023.782.185)	(123.171.696.584)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(105.059.585.259)	(83.456.901.739)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(31.431.693)	(19.803.683)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.777.604.758)	(742.432.656)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.204.677.814	2.102.766.519
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(31.820.126.291)	(41.279.199.681)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(16.707.229.790) /	6.298.276.969 /
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(829.445.831)	(6.505.508.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.998.000.457	1.054.676.751
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.168.554.626 /	(5.450.831.249) /
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	11.745.824.900	20.331.054.200
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(11.745.824.900)	(20.331.054.200)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.025.622.415)	(2.136.392.995)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.025.622.415) /	(2.136.392.995) /
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(17.564.297.579) /	(1.288.947.275) /
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	26.092.465.509 /	27.381.412.784 /
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	8.528.167.930 /	26.092.465.509 /



Phạm Nguyễn Chiến
Giám đốc

Khánh Hoà, ngày 05 tháng 02 năm 2024

Nguyễn Thị Lan Anh
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200285254 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hoà cấp lần đầu ngày 14/12/2010, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 14/08/2020.

Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Phú Khánh do cổ phần hóa theo quyết định số 64/QĐ-BGTVT ngày 08/01/2015 của Bộ Giao thông vận tải, là công ty con thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Ngày 08/01/2016, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 3 là 20.000.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 742 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 730 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động quản lý bảo dưỡng kết cấu hạ tầng đường sắt.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ: Quản lý, khai thác, bảo trì, sửa chữa hệ thống kết cấu hạ tầng đường sắt. Tổ chức ứng phó sự cố thiên tai, cứu nạn và tai nạn giao thông đường sắt; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng, lắp đặt thiết bị các công trình về giao thông đường sắt, đường bộ; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Vận tải hàng hóa đường sắt, đường bộ.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2023, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giá định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.3 Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất,

nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 37
Máy móc thiết bị	08 - 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	05

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau: quyền sử dụng đất không thời hạn không thực hiện trích khấu hao.

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà	25 năm

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản, bảo dưỡng MCA phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

3.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích- trừ. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.12 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 05% chi phí xây lắp tương ứng với diện tích các căn hộ đã bán. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

3.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

3.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

3.16 Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.17 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

3.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Trong năm 2023, hoạt động cho thuê nhà ở xã hội thuộc dự án Chung cư đường sắt của Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10%. Các hoạt động kinh doanh còn lại theo thuế suất thu nhập doanh nghiệp thông thường hiện hành.

3.20 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cũng được kiểm soát chung hoặc cũng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	18.578.692	905.767.626
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.509.589.238	2.186.697.883
Các khoản tương đương tiền (i)	5.000.000.000	23.000.000.000
	8.528.167.930 /	26.092.465.509 /

(i) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nha Trang; Lãi suất từ 2,6%/ năm.

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam (i)	59.515.413.529	50.904.338.222
Ban Quản lý dự án Đường sắt	14.337.197.021	-
Công ty Cổ phần Công trình 793	7.099.870.000	7.099.870.000
Công ty CP TTTH ĐS Sài Gòn	3.789.781.963	1.257.827.302
Công ty CP Sóng Đà 10	2.128.700.500	2.128.700.500
Ban Quản lý dự án 85	1.465.096.000	5.103.903.280
Phải thu khách hàng khác	5.428.927.026	5.696.700.350
	93.764.986.039 /	72.191.339.654 /
Phải thu khách hàng ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.2)	63.487.179.492 /	52.344.149.524 /

(i) Khoản phải thu thực hiện hợp đồng bảo dưỡng thường xuyên kết cấu hạ tầng Đường sắt.

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần 504	182.500.000	182.500.000
Công ty TNHH Xây dựng Kiến trúc Khánh An	-	481.506.000
Công ty TNHH Tư vấn XD Ecohome	-	460.500.000
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	162.673.940	236.128.000
	345.173.940 /	1.360.634.000 /

4.4 Phải thu khác

4.4.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	4.487.753.296	-	5.302.030.419	-
Phải thu về lãi tiền gửi	9.616.438	-	39.000.000	-
Ông Đinh Văn Hóa (i)	2.186.521.179	(2.186.521.179)	2.186.521.179	(2.186.521.179)
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi phí đo đất năm 2010	933.473.987	-	933.473.987	-
Phải thu khác	405.701.902	-	469.402.058	-
	8.023.066.802 /	(2.186.521.179) /	8.930.427.643 /	(2.186.521.179) /
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.2)	933.473.987 /		933.473.987 /	

(i) Khoản phải thu Ông Đinh Văn Hóa về tiền bồi thường thiệt hại tai nạn giao thông đường sắt giữa tàu SQN4 với xe ô tô tải do lỗi của Ông Đinh Văn Hóa vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông Đường sắt (Theo bản án của Tòa án Nhân dân huyện Văn Canh, tỉnh Bình Định).

4.4.2 Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phí bảo trì	273.411.789	-	275.086.020	-
Cộng	273.411.789 /	-	275.086.020 /	-

4.5 Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	quá hạn	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi.						
XI nghiệp 305 - Công ty CP ĐTXD Công trình 3	Từ 3 năm trở lên	117.876.000	-	Từ 3 năm trở lên	117.876.000	-
XI nghiệp 303 - Công ty CP ĐTXD Công trình 3	Từ 3 năm trở lên	64.108.000	-	Từ 3 năm trở lên	64.108.000	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Hải Thạch	Từ 3 năm trở lên	190.862.000	-	Từ 3 năm trở lên	190.862.000	-
Công ty CP Công trình 793	Từ 3 năm trở lên	7.099.870.000	-	Từ 3 năm trở lên	7.099.870.000	-
Công ty CP Xây dựng Trường Lộc	Từ 2 năm đến 3 năm	600.000.000	150.000.000	Từ 1 năm đến 2 năm	900.000.000	450.000.000
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Xây dựng Khánh Vĩnh	Từ 3 năm trở lên	130.740.000	-	Từ 3 năm trở lên	130.740.000	-
Ông Đinh Văn Hóa	Từ 3 năm trở lên	2.186.521.179	-	Từ 3 năm trở lên	2.186.521.179	-
XN Sóng Đà 10.2-Công ty CP Sóng Đà 10	Từ 3 năm trở lên	807.869.000	-		807.869.000	807.869.000
	-	11.197.846.179	150.000.000	-	11.497.846.179	1.257.869.000
Dự phòng phải thu khó đòi là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.2)		181.984.000	-		181.984.000	-

4.6 Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	6.339.396.755	-	7.889.436.871	-
Công cụ dụng cụ	764.156.494	-	621.465.208	-
Chi phí SXKD dở dang	4.660.930.089	-	1.557.700.437	-
	11.764.483.338	-	10.068.602.516	-

Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Gói thầu 02: C/tao, n/cấp Km1454+917-1613+510 tỉnh Bình Thuận	2.019.189.671	679.825.830
Gói thầu 01 (2023): SC cụm ghi chéo ga Nha Trang, tuyến ĐS H	1.772.399.745	-
Gói thầu số 10: Đường cong Km1040+286 - Dự án gia cố hầm, ga, cải tạo kiến trúc tầng đoạn Vinh - Nha Trang	794.376.512	794.376.512
Gói thầu 14: C/tao, n/cấp CT Km1363+780-Km1374+926 NT-SG	74.964.161	-
Khắc phục hậu quả bão lũ 2022	-	83.498.095
Cộng	4.660.930.089	1.557.700.437

4.7 Chi phí trả trước

4.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị vốn ODA	1.124.900.239	1.124.900.239
	1.124.900.239	1.124.900.239

4.7.2 Chi phí trả trước hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí sửa chữa máy nâng, giặt, chèn đường 08-8GS	2.311.647.000	2.311.647.000
	2.311.647.000	2.311.647.000

4.8 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng	2.454.121.561	-	11.704.068.277	9.850.621.949	4.307.567.889	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.050.599.947	-	1.397.056.251	1.777.604.758	670.051.440	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.266.368.966	716.280.547	411.151.200	-	961.239.619
Thuế nhà đất và Tiền thuê đất	10.650.976.224	-	2.927.665.176	266.379.125	13.312.262.275	-
Các loại thuế khác			4.000.000	4.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			7.806.657	7.806.657	-	-
	14.155.697.732	1.266.368.966	16.756.876.908	12.317.563.689	18.289.881.604	961.239.619

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	13.575.512.496	9.991.158.367	15.088.476.558	1.224.334.362	39.879.481.783
Tăng trong năm	-	-	107.794.720	721.651.111	829.445.831
- Mua trong năm			107.794.720	721.651.111	829.445.831
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	13.575.512.496	9.991.158.367	15.196.271.278	1.945.985.473	40.708.927.614
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	13.473.797.226	6.445.243.761	9.689.497.533	812.846.535	30.421.385.055
Tăng trong năm	92.468.425	784.603.165	923.422.188	254.691.104	2.055.184.882
- Khấu hao trong năm	92.468.425	784.603.165	923.422.188	254.691.104	2.055.184.882
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	13.566.265.651	7.229.846.926	10.612.919.721	1.067.537.639	32.476.569.937
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày đầu năm	<u>101.715.270</u>	<u>3.545.914.606</u>	<u>5.398.979.025</u>	<u>411.487.827</u>	<u>9.458.096.728</u>
- Tại ngày cuối năm	<u>9.246.845</u>	<u>2.761.311.441</u>	<u>4.583.351.557</u>	<u>878.447.834</u>	<u>8.232.357.677</u>
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
- Tại ngày đầu năm	12.129.368.496	3.233.303.367	6.942.534.808	202.005.182	22.507.211.853
- Tại ngày cuối năm	12.129.368.496	3.909.158.367	7.979.880.262	650.693.362	24.669.100.487

4.10 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	120.529.702	120.529.702
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	<u>120.529.702</u>	<u>120.529.702</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	-	-
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
- Tại ngày đầu năm	<u>120.529.702</u>	<u>120.529.702</u>
- Tại ngày cuối năm	<u>120.529.702</u> ✓	<u>120.529.702</u> ✓

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Tại ngày đầu năm	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-

4.11 Tăng, giảm Bất động sản đầu tư
BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Nhà xưởng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	18.573.342.159	18.573.342.159
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	<u>18.573.342.159</u>	<u>18.573.342.159</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	3.628.435.065	3.628.435.065
Tăng trong năm	742.933.689	742.933.689
- Khấu hao trong năm	742.933.689	742.933.689
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	<u>4.371.368.754</u>	<u>4.371.368.754</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
- Tại ngày đầu năm	<u>14.944.907.094</u> ✓	<u>14.944.907.094</u> ✓
- Tại ngày cuối năm	<u>14.201.973.405</u> ✓	<u>14.201.973.405</u> ✓

4.12 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào đơn vị khác	200.000.000	-		200.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Vật tư Đường sắt Sài Gòn	200.000.000	-	(i)	200.000.000	-	(i)
	200.000.000	-	-	200.000.000	-	-

(i) Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá trị niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

4.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Công ty TNHH MTV Xây dựng & Thương mại Đường sắt Đồng Dương	16.677.934.058	16.677.934.058	10.451.743.328	10.451.743.328
Công ty CP Công trình 6	8.186.963.040	8.186.963.040	638.628.005	638.628.005
Công ty CP Xây dựng và Phát triển HTC	7.763.208.240	7.763.208.240	4.857.641.200	4.857.641.200
Công ty TNHH Quyết Thắng	3.583.361.163	3.583.361.163	3.858.515.428	3.858.515.428
Các đối tượng khác	21.318.593.165	21.318.593.165	17.339.966.553	17.339.966.553
	57.530.059.666	57.530.059.666	37.146.494.514	37.146.494.514
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.2)	2.863.408.043	2.863.408.043	5.735.592.999	5.735.592.999

4.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Tư vấn thiết kế XD ADC	129.380.000	129.380.000
Ban Quản lý dự án Đường sắt	-	22.477.398.393
Các đối tượng khác	24.593.396	22.802.278
	153.973.396	22.629.580.671

4.15 Phải trả khác

4.15.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	284.563.872	829.992.528
Bảo hiểm xã hội	1.204.193.844	1.225.504.551
Bảo hiểm y tế	-	216.265.509
Bảo hiểm thất nghiệp	94.446.576	96.118.004
Phải trả tiền công vật tư thu hồi SCTX KCHTĐS	691.734.200	691.734.200
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	26.421.210	12.043.625
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.882.522.146	1.472.533.304
	4.183.881.848	4.544.191.721

4.15.2 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.751.687.306	9.751.687.306
	9.751.687.306	9.751.687.306

4.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	-	-	11.745.824.900	11.745.824.900	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nha Trang	-	-	11.745.824.900	11.745.824.900	-	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-	11.745.824.900	11.745.824.900	-	-

4.17 Các khoản dự phòng phải trả

4.17.1 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	<i>Dự phòng khác</i>	<i>Tổng</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Số dư đầu năm	199.392.268	199.392.268
Trích lập dự phòng phải trả bổ sung trong năm	657.243.862	657.243.862
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(653.774.425)	(653.774.425)
Số dư cuối năm	202.861.705	202.861.705

4.17.2 Dự phòng phải trả dài hạn

	<i>Dự phòng bảo hành công trình xây dựng</i>	<i>Tổng</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Số dư đầu năm	4.207.729.102 ✓	4.207.729.102 ✓
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(4.086.247.790)	(4.086.247.790)
Số dư cuối năm	121.481.312 ✓	121.481.312 ✓

4.18 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	20.000.000.000	2.339.736.419	4.837.141.000	27.176.877.419
Tăng trong năm trước	-	772.800.000	4.519.202.530	5.292.002.530
- Phân phối lợi nhuận (i)		772.800.000	-	772.800.000
- Tăng trong năm trước			4.519.202.530	4.519.202.530
Giảm trong năm trước	-	-	(4.837.141.000)	(4.837.141.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển (i)			(772.800.000)	(772.800.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)			(1.632.831.000)	(1.632.831.000)
- Trích quỹ Thường ban quản lý điều hành (i)			(231.510.000)	(231.510.000)
- Chia cổ tức (i)			(2.200.000.000)	(2.200.000.000)
Số dư cuối năm trước	20.000.000.000	3.112.536.419	4.519.202.530	27.631.738.949
Số dư đầu năm nay	20.000.000.000	3.112.536.419	4.519.202.530	27.631.738.949
Tăng trong năm	-	743.761.000	4.810.368.120	5.554.129.120
- Lãi trong năm			4.810.368.120	4.810.368.120
Phân phối lợi nhuận (ii)		743.761.000	-	743.761.000
Giảm trong năm	-	-	(4.519.202.530)	(4.519.202.530)
- Trích quỹ Đầu tư phát triển (ii)			(743.761.000)	(743.761.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (ii)			(1.512.313.530)	(1.512.313.530)
- Trích quỹ Thường ban quản lý điều hành (ii)			(223.128.000)	(223.128.000)
- Chia cổ tức (ii)			(2.040.000.000)	(2.040.000.000)
Số dư cuối năm nay	20.000.000.000 ✓	3.856.297.419 ✓	4.810.368.120 ✓	28.666.665.539 ✓

(i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01-22/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2022

	Số tiền VND
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.632.831.000
Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	231.510.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	772.800.000
Chia cổ tức	2.200.000.000
Tổng	<u>4.837.141.000</u>

(ii) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01-23/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/04/2023:

	Số tiền VND
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.512.313.530
Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	223.128.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	743.761.000
Chia cổ tức	2.040.000.000
Tổng	<u>4.519.202.530</u>

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	10.200.000.000	51%	10.200.000.000	51%
Vốn góp của cổ đông khác	9.800.000.000	49%	9.800.000.000	49%
	<u>20.000.000.000</u>	<u>100,00%</u>	<u>20.000.000.000</u>	<u>100,00%</u>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	20.000.000.000	20.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	20.000.000.000	20.000.000.000

Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.000	2.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.000.000	2.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.000.000	2.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	đồng/CP.

Phân phối lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	4.519.202.530	4.837.141.000
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm	4.810.368.120	4.519.202.530
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm	9.329.570.650	9.356.343.530
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(4.519.202.530)	(4.837.141.000)
- Chia cổ tức trong năm	(2.040.000.000)	(2.200.000.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	(743.761.000)	(772.800.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.512.313.530)	(1.632.831.000)
- Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	(223.128.000)	(231.510.000)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối năm	4.810.368.120	4.519.202.530

4.19 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Tài sản nhận giữ hộ

Vật tư thu hồi giữ hộ Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam: Trình bày tại Phụ lục 01 đính kèm

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động sửa chữa thường xuyên	215.317.145.754	195.919.427.197
Doanh thu hoạt động cho thuê nhà ở xã hội	128.093.863	1.176.493.610
Doanh thu hoạt động khác	87.448.489.787	32.409.598.890
	302.893.729.404	229.505.519.697
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.2)	302.012.908.269	226.088.864.270

5.2 Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hoạt động sửa chữa thường xuyên	182.399.542.094	165.179.036.784
Giá vốn hoạt động cho thuê nhà ở xã hội	742.933.689	1.175.048.234
Giá vốn hoạt động khác	85.936.360.756	31.488.401.935
	269.078.836.539	197.842.486.953

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.968.616.895	1.025.956.203
	1.968.616.895	1.025.956.203

5.4 Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	31.431.693	19.803.683
	31.431.693	19.803.683

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	13.843.808.192	12.997.327.272
Chi phí vật liệu quản lý	864.038.964	805.612.434
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	673.453.186	814.392.236
Chi phí khấu hao tài sản cố định	689.847.852	455.233.563
Thuế, phí và lệ phí	61.758.413	58.945.191
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.784.250.909	1.439.082.677
Chi phí khác bằng tiền	10.657.660.120	9.691.484.275
Dự phòng dự phòng tổn thất các khoản nợ phải thu khó đòi (*)	807.869.000	450.000.000
	29.382.686.636	26.712.077.648

5.6 Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác	1.050.000	1.330.000
	1.050.000	1.330.000

5.7 Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí khấu hao TSCĐ không phục vụ hoạt động SXKD	51.810.000	51.810.000
Chi phạt vi phạm hành chính, chậm nộp	8.042.354	-
Chi phí khác	103.164.706	190.427.554
	163.017.060	242.237.554

5.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	1.397.056.251	1.196.997.532
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.397.056.251	1.196.997.532

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.207.424.371	5.716.200.062
- Các khoản điều chỉnh tăng	163.017.060	242.237.554
+ Chi phí không được trừ	163.017.060	242.237.554
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	6.370.441.431	5.958.437.616
Hoạt động cho thuê nhà ở xã hội	(614.839.826)	1.445.376
Hoạt động kinh doanh khác	6.985.281.257	5.956.992.240
Hoạt động cho thuê nhà ở xã hội	10%	10%
Hoạt động kinh doanh khác	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp		144.538
Hoạt động cho thuê nhà ở xã hội	-	1.191.398.449
Hoạt động kinh doanh khác	1.397.056.251	1.191.398.449
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	1.397.056.251	1.196.997.532

5.9 Lãi trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	4.810.368.120	4.519.202.530
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	4.810.368.120	4.519.202.530
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	(1.474.952.000)	(1.512.313.530)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	2.000.000	2.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	1.668	1.503
b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm (cổ phiếu)	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	1.668	1.503

(i) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dùng để tính chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định theo phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 và dự kiến phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông - Nghị quyết số 01-23/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/04/2023 tại phiên họp thường niên năm 2023.

5.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	146.406.221.067	85.256.093.803
Chi phí nhân công	127.099.395.136	109.412.855.784
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.746.308.571	1.772.450.551
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	807.869.000	450.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.296.884.158	4.098.839.679
Chi phí khác bằng tiền	20.479.632.141	19.473.595.328
	301.836.310.073	220.463.835.145

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	11.745.824.900	20.331.054.200
	11.745.824.900	20.331.054.200

6.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	11.745.824.900	20.331.054.200
	11.745.824.900	20.331.054.200

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1. Các khoản cam kết, bảo lãnh

Trong năm, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào.

7.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.2.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên và các thành viên Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền lương	2.130.846.470	1.988.636.580
	<u>2.130.846.470/</u>	<u>1.988.636.580/</u>

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.2.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan khác	Địa điểm	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Tp. Hà Nội	Công ty mẹ
Công ty CP Đường sắt Sài Gòn	Tp. Hồ Chí Minh	Công ty con thuộc Công ty mẹ
Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa	Thanh Hóa	Công ty con thuộc Công ty mẹ
Công ty CP Thông tin tín hiệu Đường sắt Sài Gòn	Tp. Hồ Chí Minh	Công ty con thuộc Công ty mẹ
Công ty CP Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng	Đà Nẵng	Công ty con thuộc Công ty mẹ
Công ty CP Đường sắt Quảng Bình	Quảng Bình	Công ty con thuộc Công ty mẹ
Công ty CP Đường sắt Nghĩa Bình	Bình Định	Công ty con thuộc Công ty mẹ
Công ty CP Vận tải Đường sắt Hà Nội	Hà Nội	Công ty con thuộc Công ty mẹ
Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Sài Gòn	Công ty con thuộc Công ty mẹ
CN Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn - XN toa xe Đà Nẵng	Đà Nẵng	Thành viên của Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn
CN Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn - XN toa xe Sài Gòn	Sài Gòn	Thành viên của Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn
CN TCT ĐSVN - Xí nghiệp đầu máy Yên Viên	Hà Nội	Đơn vị phụ thuộc thuộc Công ty mẹ
Ban Quản lý Dự án Đường sắt khu vực 2	Đà Nẵng	Đơn vị sự nghiệp thuộc Tổng Công ty
Trường Cao đẳng nghề Đường sắt - Phân hiệu Phía Nam	Sài Gòn	Đơn vị phụ thuộc thuộc Công ty mẹ
Trung tâm Y tế Đường sắt	Hà Nội	Đơn vị phụ thuộc thuộc Công ty mẹ

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong năm tài chính này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh số 6.1, Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Doanh thu hoạt động sửa chữa thường xuyên	215.317.145.754	195.919.427.197
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Doanh thu hợp đồng xây dựng	12.311.121.518	-
Công ty CP TTTH ĐS Sài Gòn	Doanh thu hợp đồng xây dựng	6.379.838.887	1.455.818.613
Ban Quản lý dự án Đường sắt	Doanh thu hợp đồng xây dựng	68.004.802.110	28.713.618.460
		<u>302.012.906.269</u>	<u>226.088.864.270</u>

Mua hàng hóa dịch vụ từ Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Sài Gòn	Thi công công trình	340.928.966	175.098.920
Công ty CP Đường sắt Quảng Bình	Thi công công trình	527.381.209	956.265.564
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Chi phí thuê máy móc	205.439.190	243.375.885
Phân hiệu Cao đẳng nghề Đường sắt Phía Nam	Chi phí đào tạo	221.505.240	284.148.350
Trung tâm Y tế Đường sắt	Chi phí khám sức khỏe	504.330.000	481.660.000
Xí nghiệp đầu máy Hà Nội	Chi phí thuê máy móc	2.730.880.161	-
Xí nghiệp đầu máy Yên Viên	Chi phí thuê máy móc	-	1.359.147.730
Công ty CP Đường sắt Nghĩa Bình	Thi công công trình	-	878.023.000
		4.530.464.766 /	4.377.719.449
Các giao dịch khác	Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Chi trả cổ tức	1.040.400.000	1.122.000.000

Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan khác

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	59.515.413.529	50.904.338.222
Công ty CP Thông tin Tín hiệu Đường sắt Sài Gòn	3.789.781.963	1.257.827.302
Xí nghiệp 305- Công ty CP ĐT&XD Công trình 3	117.876.000	117.876.000
Xí nghiệp 303- Công ty CP ĐT&XD Công trình 3	64.108.000	64.108.000
	63.487.179.492 /	52.344.149.524 /
Phải thu ngắn hạn khác	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi phí đo đất năm 2010	933.473.987	933.473.987
	933.473.987 /	933.473.987 /

Nợ xấu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Xí nghiệp 305 - Công ty CP ĐTXD Công trình 3	117.876.000	117.876.000	117.876.000	117.876.000
Xí nghiệp 303 - Công ty CP ĐTXD Công trình 3	64.108.000	64.108.000	64.108.000	64.108.000
	181.984.000	181.984.000	181.984.000	181.984.000

Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty CP Đường sắt Quảng Bình	-	-	956.265.564	956.265.564
Công ty CP TTTH Đường sắt Sài Gòn	-	-	1.282.287.920	1.282.287.920
Công ty CP TTTH ĐS Đà Nẵng	-	-	691.563.000	691.563.000
CN TCT ĐSVN - Xí nghiệp đầu máy Yên Viên	-	-	1.359.147.730	1.359.147.730
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	171.468.612	171.468.612	226.385.885	226.385.885
Phân hiệu Cao đẳng Đường sắt Phía Nam	210.834.000	210.834.000	200.119.900	200.119.900
Trung tâm Y tế Đường sắt	231.350.000	231.350.000	141.800.000	141.800.000
Công ty CP Đường sắt Nghĩa Bình	878.023.000	878.023.000	878.023.000	878.023.000
CN TCT ĐSVN - Xí nghiệp đầu máy Hà Nội	1.371.732.431	1.371.732.431	-	-
	2.863.408.043	2.863.408.043	5.735.592.999	5.735.592.999

7.3. Thông tin về bộ phận

Công ty không phải lập báo cáo bộ phận do không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

7.4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.

Chỉ tiêu Lãi trên cổ phiếu được trình bày lại, nguyên nhân như đã nêu tại mục 5.9 - Lãi trên cổ phiếu:

TT	Khoản mục	Mã số	Số theo BCKIT năm 2022	Số trình bày lại	Chênh lệch
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.524	1.503	(21)
2	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	1.524	1.503	(21)

7.5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.



Phạm Nguyễn Chiến
Giám đốc

Khánh Hoà, ngày 05 tháng 02 năm 2024

Nguyễn Thị Lan Anh
Kế toán trưởng

Phụ lục số 01: Chi tiết vật tư thu hồi giữ hộ Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam

TT	Tên vật tư	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Đơn vị tính	Số lượng	Đơn vị tính	Số lượng
1	Ray P50 hỏng	m	3.700,00	m	1.800,00
2	Ray P43 hỏng	m	38.679,00	m	25.529,00
3	Ray P30 hỏng	m	1.071,00	m	921,00
4	TVBT các loại hỏng	thanh	23.969,00	thanh	16.684,00
5	TVS hỏng	thanh	30.529,00	thanh	17.731,00
6	Lưới ghi P43	cái	4,00	cái	4,00
7	Tâm ghi p43	cái	2,00	cái	2,00
8	Lập lách P43 các loại hỏng	bộ	2.971,00	bộ	1.996,00
9	Lập lách ĐB các loại hỏng	bộ	37,00	bộ	24,00
10	Lập lách P30 hỏng	bộ	86,00	bộ	72,00
11	Lập lách P50 hỏng	bộ	162,00	bộ	77,00
12	Đinh mối hỏng các loại	cái	20.205,00	cái	13.857,00
13	Đinh cóc hỏng các loại	cái	223.403,00	cái	133.780,00
14	Cóc hỏng các loại	cái	215.361,00	cái	128.684,00
15	Rong đen hỏng	cái	10.843,00	cái	10.843,00
16	Căn sắt hỏng các loại	cái	139.539,00	cái	71.594,00
17	Đệm sắt hỏng các loại	cái	13.130,00	cái	12.124,00
18	Đinh móc hỏng	cái	370,00	cái	265,00
19	Bulon hỏng	cái	1.961,00	cái	1.470,00
20	Đinh tierphon hỏng	cái	11.115,00	cái	7.730,00
21	Đinh campon hỏng	cái	8.935,00	cái	6.473,00